I. BÀI TẬP CÂU TRỰC TIẾP GIÁN TIẾP CƠ BẢN CÓ ĐÁP ÁN

Bài 1: Bài tập câu trực tiếp gián tiếp dạng câu kể

1. "I am tired," she said.
2. "We are watching TV," they said.
3. "I have finished my homework," Tom said.
4. "I bought a new car," he said.
5. "I will call you tomorrow," she told me.
6. "I can swim," the boy said.
7. "I am going to visit my aunt," Lan said.
8. "I don't like coffee," he said.
9. "My mother is cooking now," she said.
10. "We saw that film yesterday," they said.

Đáp án & giải thích:

1. She said (that) she **was** tired.

Giải thích: hiện tại đơn → quá khứ đơn; I → she

2. They said (that) they **were watching** TV.

Giải thích: hiện tại tiếp diễn → quá khứ tiếp diễn

3. Tom said (that) he **had finished** his homework.

Giải thích: hiện tại hoàn thành → quá khứ hoàn thành

4. He said (that) he **had bought** a new car.

Giải thích: quá khứ đơn → quá khứ hoàn thành

5. She told me (that) she **would call** me **the next day**.

Giải thích: will → would; tomorrow → the next day

6. The boy said (that) he **could** swim.

Giải thích: can → could

7. Lan said (that) she **was going to** visit her aunt.

Giải thích: am going to → was going to

8. He said (that) he **didn't like** coffee.

Giải thích: hiện tại đơn → quá khứ đơn

9. She said (that) her mother **was cooking then**.

Giải thích: now → then

10. They said (that) they **had seen** that film **the day before**.

Giải thích: yesterday → the day before

Bài 2: Bài tập câu trực tiếp gián tiếp dạng câu hỏi

1. "Do you like tea?" she asked me.
2. "Where do you live?" he asked.
3. "Are you coming to the party?" they asked me.
4. "What time does the train leave?" she asked.
5. "Have you finished your work?" the teacher asked.
6. "Why are you crying?" he asked her.
7. "Can you help me?" she asked.
8. "When will you come back?" they asked him.
9. "Did you see the game?" he asked me.
10. "Who is that man?" she asked.

Đáp án & giải thích:

1. She asked me **if I liked** tea.

Giải thích: câu hỏi Yes/No → if + S + V lùi thì

2. He asked **where I lived**.

Giải thích: Wh- + S + V; bỏ "do"

3. They asked me **if I was coming** to the party.

Giải thích: câu hỏi Yes/No → if; hiện tại tiếp diễn are coming → quá khứ tiếp diễn was coming

4. She asked **what time the train left**.

Giải thích: câu hỏi Wh-: bỏ "does", lùi thì leave → left

5. The teacher asked **if I had finished** my work.

Giải thích: câu hỏi Yes/No → if; hiện tại hoàn thành have finished → quá khứ hoàn thành had finished

6. He asked her **why she was crying**.

Giải thích: câu hỏi Wh-: không đảo ngữ; *are crying* → *was crying*; you → she

7. She asked **if I could help** her.

Giải thích: can → could

8. They asked him **when he would come** back.

Giải thích: câu hỏi Yes/No → if; can → could

9. He asked me **if I had seen** the game.

Giải thích: câu hỏi Yes/No → if; did see → had seen

10. She asked **who that man was**.

Giải thích: câu hỏi Wh-: trật tự S + V.

Bài 3: Bài tập đổi câu trực tiếp sang gián tiếp dạng câu mệnh lệnh

1. "Open the door," he said to me.
2. "Don't be late," the teacher said to us.
3. "Please help me," she said to him.
4. "Sit down," the manager said to me.
5. "Don't touch that," Mom said to the kids.
6. "Please wait here," he said to her.
7. "Turn off the lights," she said to him.
8. "Don't make noise," the librarian said to them.
9. "Close the window, please," she said to me.
10. "Finish your homework," his father said to him.

Đáp án & giải thích:

1. He **told me to open** the door.

Giải thích: mệnh lệnh khẳng định → told + O + to + V

2. The teacher **told us not to be** late.

Giải thích: mệnh lệnh phủ định → told + O + not to + V

3. She **asked him to help** her.

Giải thích: có "please" → dùng ask thay vì tell

4. The manager **told me to sit** down.

Giải thích: mệnh lệnh khẳng định → to + V

5. Mom **told the kids not to touch** that.

Giải thích: phủ định "Don't" → not to + V

6. He **asked her to wait there**.

Giải thích: có "please" → ask; here → there

7. She **told him to turn off** the lights.

Giải thích: mệnh lệnh khẳng định → to + V

8. The librarian **told them not to make** noise.

Giải thích: phủ định "Don't" → not to + V

9. She **asked me to close** the window.

Giải thích: có "please" → ask

10. His father **told him to finish** his homework.

Giải thích: mệnh lệnh khẳng định → to + V

Bài 4: Bài tập trắc nghiệm câu trực tiếp gián tiếp cơ bản

1. She said that she ___ tired.

A. is

B. was

C. were

2. He told me that he ___ finished the report.

A. has

B. had

C. have

3. They asked me ___ I liked the film.

A. that

B. if

C. do

4. The teacher told us ___ late.

A. don't be

B. not be

C. not to be

5. She asked me where I ___.

A. live

B. lived

C. living

6. He said he ___ call me the next day.

A. will

B. would

C. can

7. "I am busy now." → He said he was busy ___.

A. now

B. then

C. today

8. She told me to ___ the door.

A. opening

B. open

C. opened

9. Tom said that he ___ swim very well.

A. can

B. could

C. cans

10. "I saw her yesterday." → He said he had seen her ___.

A. yesterday

B. the day before

C. the next day

Đáp án & Giải thích:

1. B

Giải thích: Động từ tường thuật "said" ở quá khứ → lùi thì: hiện tại đơn is → quá khứ đơn was.

2. B

Giải thích: Lùi thì hiện tại hoàn thành has finished → quá khứ hoàn thành had finished.

3. B

Giải thích: Câu hỏi Yes/No gián tiếp dùng if/whether, không dùng that hay do.

4. C

*Giải thích: Câu mệnh lệnh phủ định gián tiếp: told + O + **not to** + V.*

5. B

*Giải thích: Câu hỏi Wh- gián tiếp: không đảo ngữ, bỏ do, lùi thì **live → lived.***

6. B

Giải thích: Lùi thì will → would.

7. B

Giải thích: Câu gốc có "now" → đổi trạng từ now → then.

8. B

Giải thích: Câu mệnh lệnh gián tiếp: to + V(nguyên thể) → to open.

9. B

Giải thích: Lùi thì can → could.

10. B

*Giải thích: Câu gốc có "yesterday" → đổi **yesterday → the day before.***

Bạn muốn nâng cao trình độ tiếng Anh một cách chuyên nghiệp? Hãy đăng ký khóa học IELTS tại IELTS LangGo ngay hôm nay! Với đội ngũ giáo viên kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy hiệu quả, chúng tôi cam kết giúp bạn đạt điểm IELTS mục tiêu. Liên hệ ngay để nhận tư vấn miễn phí!



BÀI TẬP CÂU TRỰC TIẾP GIÁN TIẾP NÂNG CAO CÓ ĐÁP ÁN

Bài 1: Bài tập viết lại câu trực tiếp gián tiếp với động từ tường thuật đặc biệt

1. "Don't forget to lock the door," she said to me. (remind)
2. "I'll help you with your project," he said. (offer)
3. "You should see a doctor," the nurse said to him. (advise)
4. "I'm sorry I broke your vase," she said. (apologize)
5. "Yes, I took the money," he said. (admit)
6. "No, I didn't cheat," she said. (deny)
7. "Let's go to the cinema," he said. (suggest)
8. "Don't play near the river," the mother said to her son. (warn)
9. "Would you like to join us for dinner?" she said to me. (invite)
10. "I will definitely finish it on time," he said. (promise)

Đáp án & giải thích:

1. She **reminded me to lock** the door.

Giải thích: Câu gốc là lời nhắc "Don't forget to lock…", đồng nghĩa với việc nhắc ai đó làm gì nên dùng cấu trúc remind + sb + to V.

2. He **offered to help** me with my project.

*Giải thích: "I'll help you" là lời đề nghị giúp đỡ tự nguyện của người nói, nên dùng **offer + to V** (không có tân ngữ chỉ người sau offer).*

3. The nurse **advised him to see** a doctor.

*Giải thích: "You should…" là lời khuyên, chuyển thành **advise + sb + to V**. Lưu ý đổi tân ngữ **"you" → "him".***

4. She **apologized for breaking** my vase.

*Giải thích: "I'm sorry I broke…" là lời xin lỗi về một hành động, dùng **apologize for + V-ing**; "broke" lùi về V-ing "breaking", và **"your vase" → "my vase".***

5. He **admitted taking** the money.

*Giải thích: Yes, I took…" là sự thừa nhận, dùng **admit + V-ing** (hoặc admitted that he had taken). Vì động từ tường thuật ở quá khứ nên bản mệnh đề that lùi thành **had taken.***

6. She **denied cheating**.

*Giải thích: "No, I didn't…" là sự phủ nhận, dùng **deny + V-ing***

7. He **suggested going** to the cinema.

*Giải thích: "Let's…" là lời gợi ý, dùng **suggest + V-ing***

8. The mother **warned her son not to play** near the river.

*Giải thích: "Don't play…" là lời cảnh báo mang tính ngăn cấm, dùng **warn + sb + not to V**.*

9. She **invited me to join** them for dinner.

*Giải thích: "Would you like to…?" là lời mời, dùng **invite + sb + to V**. Đổi đại từ "us" (của người nói) → "them".*

10. He **promised to finish** it on time.

*Giải thích: "I will definitely…" là lời hứa chắc chắn, dùng **promise + to V**.*

Bài 2: Bài tập câu gián tiếp nâng cao với trường hợp không lùi thì

1. The teacher said, "The earth goes around the sun."
2. He says, "I am hungry."
3. She said, "If I were rich, I would travel the world."
4. Tom said, "I would rather stay at home."
5. "Water boils at 100°C," the teacher said.
6. He said, "I used to live in London."
7. She will say, "I am busy."
8. "If it had rained, we would have stayed home," he said.
9. "You should study harder," she said to me.
10. The guide said, "Vietnam is in Southeast Asia."

Đáp án & giải thích:

1. The teacher said (that) the earth **goes** around the sun.

*Giải thích: Đây là **chân lý/sự thật hiển nhiên**, luôn đúng ở mọi thời điểm nên **không lùi thì**, giữ nguyên hiện tại đơn.*

2. He says (that) he **is** hungry.

*Giải thích: Động từ tường thuật "says" ở **thì hiện tại**, nên động từ trong câu **không lùi thì**.*

3. She said (that) if she **were** rich, she **would travel** the world.

*Giải thích: **Câu điều kiện loại 2** (không có thật ở hiện tại) **giữ nguyên** cả hai vế khi chuyển sang gián tiếp.*

4. Tom said (that) he **would rather** stay at home.

*Giải thích: would rather chứa modal **would** đã ở dạng quá khứ nên **giữ nguyên**, không lùi thêm.*

5. The teacher said (that) water **boils** at 100°C.

*Giải thích: **Sự thật khoa học** luôn đúng → không lùi thì.*

6. He said (that) he **used to** live in London.

*Giải thích: **used to** không có dạng lùi thì, giữ nguyên.*

7. She will say (that) she **is** busy.

*Giải thích: Động từ tường thuật "will say" ở **thì tương lai** → không lùi thì.*

8. He said (that) if it **had rained**, they **would have stayed** home.

*Giải thích: **Câu điều kiện loại 3** giữ nguyên cả hai vế; chỉ đổi đại từ "we" → "they".*

9. She said (that) I **should** study harder.

*Giải thích: **should** giữ nguyên khi chuyển sang gián tiếp; đổi "you" → "I".*

10. The guide said (that) Vietnam **is** in Southeast Asia.

*Giải thích: **Sự thật hiển nhiên về địa lý** → không lùi thì.*

Bài 3: Bài tập tìm lỗi sai về câu gián tiếp

1. She said me that she was tired.
2. He asked me where did I live.
3. They told that they were busy.
4. She asked me if I can help her.
5. He told me don't be late.
6. She said she will come the next day.
7. The teacher asked us what were we doing.
8. He reminded me lock the door.
9. She said that she is tired then.
10. Tom asked me that I liked coffee.

Đáp án & giải thích:

1. said me → **told me** (hoặc *said to me*).

*Giải thích: Sau "say" không dùng ngay tân ngữ chỉ người; muốn có tân ngữ phải dùng tell + sb hoặc say **to** sb.*

2. where did I live → **where I lived**.

*Giải thích: Câu hỏi gián tiếp dùng **trật tự câu kể** (S + V), bỏ trợ động từ "did" và không đảo ngữ.*

3. told → **said** (hoặc *told me*).

Giải thích: "tell" bắt buộc có tân ngữ chỉ người; nếu không có tân ngữ thì phải dùng say.

4. can → **could**.

*Giải thích: Động từ tường thuật ở quá khứ nên **can lùi thành could**.*

5. don't be → **not to be**.

*Giải thích: Câu mệnh lệnh phủ định ở gián tiếp dùng cấu trúc **not to + V**, không giữ "don't".*

6. will → **would**.

*Giải thích: Lùi thì modal **will → would** vì động từ tường thuật ở quá khứ.*

7. what were we doing → **what we were doing**.

*Giải thích: Câu hỏi gián tiếp **không đảo ngữ**: đưa chủ ngữ "we" lên trước động từ "were".*

8. lock → **to lock**.

*Giải thích: Sau **remind + sb** phải dùng **to V** (remind sb to do sth).*

9. is → **was**.

*Giải thích: Trạng từ "then" cho thấy ngữ cảnh quá khứ, nên động từ phải **lùi thì is → was**.*

10. that → **if/whether**.

*Giải thích: Đây là câu hỏi Yes/No gián tiếp nên phải dùng **if/whether**, không dùng "that".*

Bài 4: Bài tập chuyển câu gián tiếp sang câu trực tiếp

1. She said that she was happy.
2. He told me that he had finished his work.
3. They asked me if I liked football.
4. The teacher told us to be quiet.
5. She asked where I lived.
6. He said that he would call me the next day.
7. She told him not to touch the painting.
8. He asked me if I had seen the film.
9. She said that she was reading a book then.
10. He asked me what my name was.

Đáp án & giải thích:

1. She said, **"I am happy."**

Giải thích: tiến thì ngược: was → am; she → I

2. He said to me, **"I have finished my work."**

Giải thích: quá khứ hoàn thành had finished → hiện tại hoàn thành have finished

3. They asked me, **"Do you like football?"**

Giải thích: câu hỏi Yes/No: khôi phục trợ động từ do và dấu hỏi; I → you

4. The teacher said to us, **"Be quiet."**

Giải thích: mệnh lệnh: told… to be → động từ nguyên thể Be

5. She asked, **"Where do you live?"**

Giải thích: câu hỏi Wh-: khôi phục do + đảo về dạng hỏi; lived → live

6. He said, **"I will call you tomorrow."**

Giải thích: would → will; the next day → tomorrow; me → you

7. She said to him, **"Don't touch the painting."**

Giải thích: not to touch → mệnh lệnh phủ định Don't touch

8. He asked me, **"Have you seen the film?"**

Giải thích: had seen → have seen; hoặc "Did you see the film?" vì had seen có thể bắt nguồn từ saw

9. She said, **"I am reading a book now."**

Giải thích: quá khứ tiếp diễn was reading → hiện tại tiếp diễn; then → now

10. He asked me, **"What is your name?"**

Giải thích: câu hỏi Wh-: was → is; đảo ngữ về dạng hỏi; my → your

Bài 5: Bài tập câu trực tiếp gián tiếp trắc nghiệm tổng hợp

1. He ___ me that he would arrive soon.

A. said

B. told

C. asked

2. She advised me ___ harder.

A. study

B. to study

C. studying

3. "Where are you going?" → He asked me where I ___.

A. was going

B. am going

C. going

4. The teacher said that light ___ faster than sound.

A. traveled

B. travels

C. had traveled

5. He suggested ___ a break.

A. to take

B. taking

C. take

6. She apologized ___ being late.

A. for

B. to

C. of

7. "I didn't do it." → He denied ___ it.

A. doing

B. to do

C. did

8. They asked me ___ I could speak French.

A. that

B. if

C. what

9. He reminded her ___ the email.

A. send

B. to send

C. sending

10. "Don't smoke here." → The sign warned people ___ there.

A. to smoke

B. not to smoke

C. not smoke

Đáp án & giải thích:

1. **B (told).**

Giải thích: Có tân ngữ "me" theo sau → dùng *tell* (*told me that*...), không dùng *say*.

2. **B (to study).**

Giải thích: advise + sb + to V → advised me to study.

3. **A (was going).**

Giải thích: Lùi thì hiện tại tiếp diễn *are going* → quá khứ tiếp diễn *was going*.

4. **B (travels).**

Giải thích: Sự thật khoa học (ánh sáng nhanh hơn âm thanh) → **không lùi thì**, giữ hiện tại đơn.

5. **B (taking).**

Giải thích: suggest + V-ing → suggested taking.

6. **A (for).**

*Giải thích: apologize **for** + V-ing* → apologized for being late.

7. **A (doing).**

Giải thích: deny + V-ing → denied doing it.

8. **B (if).**

Giải thích: Câu hỏi Yes/No gián tiếp dùng *if/whether*.

9. **B (to send).**

Giải thích: remind + sb + to V → reminded her to send.

10. **B (not to smoke).**

Giải thích: warn + sb + not to V → warned people not to smoke there.

Bạn muốn nâng cao trình độ tiếng Anh một cách chuyên nghiệp? Hãy đăng ký khóa học IELTS tại IELTS LangGo ngay hôm nay! Với đội ngũ giáo viên kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy hiệu quả, chúng tôi cam kết giúp bạn đạt điểm IELTS mục tiêu. Liên hệ ngay để nhận tư vấn miễn phí!

